

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2023/DS-PT
Ngày: 13/02/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;
Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Chí Dũng;
- Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.
- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Trung Đến - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 336/2022/TLPT-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 384/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Hữu N**, sinh năm 1972;
Địa chỉ: **ấp E, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp**.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Nguyễn Tý H**, sinh năm 1990. Địa chỉ: **tổ F, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp** (Văn bản ủy quyền ngày 13/10/2021).
- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Ngọc T**, sinh năm 1983;
Địa chỉ: **ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp**.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Huỳnh Thị Cẩm D**, sinh năm 1966;
Địa chỉ: **ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp**.
Người đại diện theo ủy quyền của bà **D**: Chị **Nguyễn Thị Tuyết M**, sinh năm 1985, địa chỉ: **tổ C, khóm C, phường A, thành phố C, Đồng Tháp** (văn bản ủy quyền ngày 09/01/2023).

4. Người kháng cáo: chị **Nguyễn Thị Ngọc T** là bị đơn, bà **Huỳnh Thị Cẩm D** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.
(anh **H**, chị **M** có mặt tại phiên tòa, chị **T** có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn **Huỳnh Hữu N** do anh **Nguyễn Tý H** đại diện trình bày: Trước đây do có quen biết với chị **Nguyễn Thị Ngọc T**, nên ông **N** có cho chị **T** vay số tiền là 23.000.000đồng, với mục đích là làm hồ sơ vay vốn ngân hàng, thời hạn vay đến ngày 12/7/2019, theo biên nhận mượn tiền ngày 12/4/2019. Đến ngày 13/4/2019, chị **T** tiếp tục vay thêm 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), với mục đích là mua đất để trồng sầu riêng, đến thời hạn là ngày 13/7/2019 thì chị **T** phải thanh toán cho ông **N**, theo biên nhận mượn tiền ngày 13/4/2019. Tổng cộng theo 02 biên nhận nêu trên thì chị **T** nợ ông **N** số tiền nợ gốc là 223.000.000đồng và số tiền nợ lãi theo lãi suất 10%/năm cụ thể như sau:

- Lãi suất của số tiền nợ 23.000.000đồng được tính từ ngày 12/4/2019 đến ngày 15/10/2021 là 5.778.356đồng.

- Lãi suất của số tiền nợ 200.000.000đồng được tính từ ngày 13/4/2019 đến ngày 15/10/2021 là 50.191.781đồng.

Như vậy, tổng cộng nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 15/10/2021 là 278.970.137 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu chín trăm bảy mươi nghìn một trăm ba mươi bảy đồng).

Ông **N** đã nhiều lần tìm đến và yêu cầu chị **T** và bà **D** trả cho ông **N**, nhưng chị **T** và bà **D** vẫn không trả và cố tình tránh mặt ông **N**. Nay, ông **Huỳnh Hữu N** yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị **Nguyễn Thị Ngọc T** và bà **Huỳnh Thị Cẩm D** liên đới trả cho ông **N** số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 15/10/2021 là 278.970.137đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh **H** đại diện cho ông **N** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị **Nguyễn Thị Ngọc T** và bà **Huỳnh Thị Cẩm D** cùng liên đới trả số tiền nợ vay 23.000.000đồng theo biên nhận ngày 12/4/2019, số tiền nợ vay 200.000.000đồng theo biên nhận ngày 13/4/2019 và tiền lãi đối với từng biên nhận, cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền 23.000.000đồng từ ngày 12/4/2019 đến ngày 15/9/2022 là 1252 ngày với lãi suất 10%/năm là 7.889.315đồng.

+ Đối với số tiền 200.000.000đồng từ ngày 13/4/2019 đến ngày 15/9/2022 là 1251 ngày với lãi suất 10%/năm là 68.547.945đồng.

Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 278.970.137đồng.

- Bị đơn chị **Nguyễn Thị Ngọc T** trình bày:

Chị **T** thừa nhận có vay tiền của ông **Huỳnh Hữu N** theo biên nhận ngày 12/4/2019, số tiền 23.000.000đồng và biên nhận ngày 13/4/2019, số tiền 200.000.000đồng, để đầu tư làm ăn nhưng đến nay chưa trả.

Đối với hai biên nhận mượn thì chị **T** có viết và ký tên vào hai biên nhận và nhận tiền tại nhà ông **N**, lúc này không có mặt bà **D**. Sau đó vài ngày thì ông

N mới đem hai biên nhận trên đến gặp bà D và yêu cầu bà D ký tên vào biên nhận với tư cách người bảo lãnh theo yêu cầu của ông N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T1 đại diện cho chị T thừa nhận chị T có vay số tiền 23.000.000đồng theo biên nhận ngày 12/4/2019 và số tiền 200.000.000đồng theo biên nhận ngày 13/4/2019, chị T là người viết và ký tên, ghi họ tên trong các biên nhận trên.

Nay ông N yêu cầu chị T trả số tiền nợ vay 23.000.000đồng theo biên nhận ngày 12/4/2019, số tiền 200.000.000đồng theo biên nhận ngày 13/4/2019 và tiền lãi tổng cộng là 76.437.260đồng thì chị T đồng ý trả theo yêu cầu của ông N.

Ông N yêu cầu chị T cùng bà D liên đới trả nợ cho ông N thì chị T không đồng ý vì chị T hiện nay có khả năng trả nợ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Cẩm D do chị Nguyễn Thị Tuyết M đại diện trình bày:

Bà Huỳnh Thị Cẩm D và người ký, viết tên Huỳnh Thị D trong hai biên nhận ngày 12/4/2019 và ngày 13/4/2019.

Bà D là mẹ của chị T, do chị T có nhu cầu vay vốn làm ăn nên có vay của ông Huỳnh Hữu N số tiền theo hai biên nhận trên là 223.000.000đồng. Khi chị T vay tiền của ông N thì bà D không có mặt, bà D cũng không có nhận tiền cùng chị T. Sau khi chị T nhận tiền, không nhớ rõ thời gian cụ thể thì ông N có đem biên nhận đến nhà yêu cầu bà D ký tên bảo lãnh, bà D có điện thoại hỏi lại chị T xác nhận có vay tiền nên bà D mới ký bảo lãnh cho chị T. Việc ông N đem biên nhận đến cho bà D ký tên thì không có ai chứng kiến, chỉ có ông N và bà D.

Việc bà D ký tên vào hai biên nhận là ký với tư cách người bảo lãnh cho khoản vay của chị T chứ không phải người vay tiền. Hiện nay chị T cũng đồng ý trả nợ cho ông N nên việc ông N yêu cầu bà D liên đới với chị T để trả nợ cho ông N thì bà D không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Hữu N.
2. Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc T và bà Huỳnh Thị Cẩm D cùng có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Hữu N tiền vốn vay là 223.000.000đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu đồng) và tiền lãi là 76.437.260đồng (Bảy mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

3. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Ngọc T và bà Huỳnh Thị Cẩm D phải chịu 14.972.000đồng (Mười bốn triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Huỳnh Hữu N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho ông N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.974.000đồng (Sáu triệu chín trăm bảy mươi

bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001513 ngày 18/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29 tháng 9 năm 2022, chị **Nguyễn Thị Ngọc T**, bà **Huỳnh Thị Cẩm D** kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Không thỏa thuận được với bị đơn về việc giải quyết nội dung vụ án. Thống nhất với nội dung, quyết định của bản án sơ thẩm.

- Bị đơn: Giữ nguyên lời trình bày trước đây, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Giữ nguyên lời trình bày trước đây, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị **Nguyễn Thị Ngọc T**, bà **Huỳnh Thị Cẩm D**, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 15/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà **huỳnh Thị D1**, và chị **Nguyễn Thị Ngọc T** đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị **Nguyễn Thị Ngọc T** có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của chị **T**, bà **D1** yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn không buộc liên đới trả nợ cho ông **N**. Hội đồng xét xử nhận thấy, ông **N** khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị **T** trả tiền vay còn nợ theo biên nhận ngày 12/4/2019 là 23.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 12/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất là 10%/năm là 7.889.315đồng và biên nhận ngày 13/4/2019 là 200.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày 13/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất là 10%/năm là 68.547.945đồng, chị **T**, bà **D1** đã thừa nhận chữ ký trong

các biên nhận là của mình, từ cơ sở đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị **T**, bà **D1** trả nợ. Việc chị **T**, bà **D1** kháng cáo và cho rằng hiện nay chị **T** đồng ý trả nợ cho ông **N** nên không đồng ý liên đới trả nợ. Xét thấy, việc bảo lãnh của bà **D1** được thể hiện trực tiếp trong các biên nhận ngày 12/4/2019 và biên nhận ngày 13/4/2019 bằng chữ ký, chữ viết của bà **D1** được các đương sự thừa nhận. Số tiền chị **T** vay của ông **N** đã quá hạn trả nợ như đã thỏa thuận nhưng chị **T** không thực hiện việc trả nợ, căn cứ Điều 335, Điều 342 Bộ luật Dân sự, thì bà **D1** phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị **T**, đến nay chị **T** chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình nên cấp sơ thẩm buộc bà **D1** có trách nhiệm liên đới cùng chị **T** trả nợ là có căn cứ. Chị **T**, bà **D1** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới, chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, là có căn cứ chấp nhận như đã phân tích trên.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Do không chấp nhận kháng cáo của chị **T**, bà **D1** nên chị **T**, bà **D1** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên nhận thấy bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **N** là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị **T**, bà **D1**. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị **Nguyễn Thị Ngọc T**, bà **Huỳnh Thị Cẩm D**.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2022/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.
 - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Huỳnh Hữu N**.
 - Buộc chị **Nguyễn Thị Ngọc T** và bà **Huỳnh Thị Cẩm D** phải liên đới trách nhiệm trả cho ông **Huỳnh Hữu N** số tiền 299.437.260 đồng (Hai trăm chín mươi chín triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả với mức lãi suất mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Ngọc T và bà Huỳnh Thị Cẩm D phải chịu 14.972.000đồng (Mười bốn triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Ngọc T và bà Huỳnh Thị Cẩm D mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai số 0008054, 00008053 ngày 29/9/2022 (Nguyễn Thị Tuyết M nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Ông Huỳnh Hữu N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Trả lại cho ông N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.974.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001513 ngày 18/10/2021 (Nguyễn Tý H nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- TAND H. Tháp Mười;
- CCTHADS H. Tháp Mười;
- Phòng GDKTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Mỹ